



NASCO

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

(Chưa được kiểm toán)

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	6 – 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87,941,129,324	131,589,911,358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	41,205,541,475	55,001,904,651
1. Tiền	111		36,205,541,475	35,001,904,651
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	15,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,464,073,842	46,695,175,367
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	28,971,343,129	28,138,380,945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	4,474,798,830	13,399,374,449
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4,017,931,883	5,157,419,973
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	5,905,265,130	8,206,170,513
1. Hàng tồn kho	141		5,905,265,130	8,206,170,513
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,366,248,877	6,686,660,827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		(12,180,933)	375,042,305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	2,949,976,876	5,462,491,451
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	4.13	428,452,934	849,127,071
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170,308,763,403	151,315,330,480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,110,751,563	1,110,751,563
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,394,607,563	1,394,607,563
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	286,860,000	286,860,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(570,716,000)	(570,716,000)
II. Tài sản cố định	220		100,366,833,568	116,347,855,369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	97,333,816,347	112,454,047,877
- Nguyên giá	222		185,416,036,750	186,621,413,633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88,082,220,403)	(74,167,365,756)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	3,033,017,221	3,893,807,492
- Nguyên giá	228		6,053,138,323	6,330,161,323
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,020,121,102)	(2,436,353,831)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,162,525,242	927,692,925
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	6,162,525,242	927,692,925
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,444,542,938	28,223,690,550
1. Đầu tư vào công ty con	251		57,720,000,000	21,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.10	6,694,690,000	6,694,690,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5,250,147,062)	(750,999,450)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,224,110,092	4,705,340,073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	2,224,110,092	4,705,340,073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		258,249,892,727	282,905,241,838

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115,249,210,416	125,438,071,435
I. Nợ ngắn hạn	310		67,100,275,917	88,029,652,326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	35,789,271,577	40,999,774,599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		881,929,575	190,781,845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	399,719,836	-
4. Phải trả người lao động	314		14,028,717,847	19,160,105,453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	4,125,892,314	3,095,930,780
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	3,162,800,216	9,676,774,827
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	2,307,458,842	10,310,766,676
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,404,485,710	4,595,518,146
II. Nợ dài hạn	330		48,148,934,499	37,408,419,109
1. Phải trả dài hạn khác	337		501,779,624	611,634,624
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	47,647,154,875	36,796,784,485
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143,000,682,311	157,467,170,403
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	143,000,682,311	157,467,170,403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83,157,640,000	83,157,640,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83,157,640,000	83,157,640,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(2,820,000)	(2,820,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,053,684,206	33,053,684,206
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,969,213,452	3,969,213,452
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,822,964,653	37,289,452,745
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,712,818,973	3,196,802,165
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,110,145,680	34,092,650,580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		258,249,892,727	282,905,241,838



Nguyễn Mạnh Quân
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hào
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2017 đến 30/9/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	98,304,372,281	297,383,958,478	322,022,311,728
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	178,938,057	529,750,958	783,649,235
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	98,125,434,224	296,854,207,520	321,238,662,493
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	47,231,564,109	148,206,689,505	176,031,522,488
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,893,870,115	148,647,518,015	145,207,140,005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7,666,297,751	19,478,900,626	13,572,207,426
7. Chi phí tài chính	22	5.5	4,423,315,904	8,435,528,469	2,354,556,486
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,066,583,227	2,943,683,132	1,693,640,711
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	40,404,159,781	114,737,537,801	111,904,084,189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	8,000,695,643	27,866,663,378	26,184,100,195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,731,996,538	17,086,688,993	18,336,606,561
11. Thu nhập khác	31	5.7	49,090,909	207,282,717	13,187,799,341
12. Chi phí khác	32	5.8	2,500,000	76,218,182	482,448,029
13. Lợi nhuận khác	40		46,590,909	131,064,535	12,705,351,312
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,778,587,447	17,217,753,528	31,041,957,873
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	(53,036,863)	107,607,848	4,483,463,971
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,831,624,310	17,110,145,680	26,558,493,902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4		-	-



Nguyễn Mạnh Quân
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hào
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.9	17,217,753,528	31,041,957,873
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.10	16,530,857,307	13,129,486,110
- Các khoản dự phòng	03		4,499,147,612	(843,369,958)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		51,025,470	95,712,311
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(19,425,049,768)	(26,031,518,098)
- Chi phí lãi vay	06		2,943,683,132	1,693,640,711
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21,817,417,281	19,085,908,949
- (Tăng) các khoản phải thu	09		12,164,290,237	(36,403,348,756)
- Giảm hàng tồn kho	10		2,300,905,383	6,984,612,644
- Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(13,710,816,205)	(26,866,905,798)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		2,868,453,219	934,663,530
- (Lãi) tiền vay đã trả	14		(2,943,683,132)	(1,693,640,711)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.9	(285,431,939)	(3,828,516,823)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,989,672,009)	(300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,221,462,835	(42,087,226,965)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(5,784,667,822)	(27,162,977,729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn	22		191,818,182	8,681,516,669
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,000,000,000	25,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36,720,000,000)	(12,366,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,233,231,586	12,868,437,363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,079,618,054)	7,020,976,303
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		12,520,973,313	28,315,602,168
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,673,910,757)	(4,173,556,497)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,836,295,983)	(22,586,247,685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,989,233,427)	1,555,797,986
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(13,847,388,646)	(33,510,452,676)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	55,001,904,651	97,718,734,497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		51,025,470	(13,298,866)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	41,205,541,475	64,194,982,955



Nguyễn Mạnh Quân
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hào
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, một doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 10 lần, lần cuối cùng vào ngày 08/6/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 08/6/2017, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội,

Tổng nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2017 là 634 người (tại ngày 01/01/2017 là 645 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngoài công ty con và công ty liên kết, Công ty có 04 chi nhánh sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2017, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	49,12%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Taxi Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các Công ty con, Công ty liên kết mà Công ty kiểm soát đến ngày 30/09/2017.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.3 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 21/3/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số: 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số: 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- Chi phí trả trước khác.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2017, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế (tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Hàng hóa bán khu cách ly quốc tế	0%
▪ Đồ chơi cho trẻ em; một số loại sách	5%
▪ Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	462,392,288	412,538,063
Tiền gửi ngân hàng	33,913,070,788	33,157,541,392
Tiền đang chuyển	1,830,078,399	1,431,825,196
Các khoản tương đương tiền (i)	5,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	41,205,541,475	55,001,904,651

(i) Khoản tương đương tiền là tiền gửi tiết kiệm có thời hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ các bên liên quan	18,288,495,375	20,222,081,790
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - TCT HK VN	15,784,148,652	18,555,890,895
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - chi nhánh Nội Bài	777,627,579	681,914,189
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	239,914,482	4,615,000
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn HK Nội bài	282,565,946	250,169,702
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	68,259,631	61,587,456
+ Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	146,951,040	131,848,332
+ Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam khu vực Miền Bắc	54,788,658	49,805,138
+ Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	831,859,274	395,696,959
+ Chi nhánh Tổng công ty Hàng không VN - Công ty Bay dịch vụ hàng không	102,380,113	90,554,119
Phải thu khách hàng từ bên thứ ba	10,682,847,754	7,916,299,155
+ Công ty TNHH Nhà ga HH ALS	78,543,432	143,256,340
+ Công ty TNHH Nước giải khát Coca cola VN	61,250,000	245,000,000
+ Công ty CP Dịch vụ Truyền thông số	981,570,001	195,305,000
+ Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Truyền thông AAA	99,405,000	137,500,000
+ Hãng hàng không Lào	200,066,475	300,073,290
+ Hãng hàng không Silk Air	337,274,700	344,871,814
+ Văn phòng bán vé hãng Hàng không Singapore Airlines	608,802,188	636,528,145
+ Hongkong Dragon	84,599,550	102,921,825
+ Hãng hàng không Malaysia	168,075,600	372,334,170
+ Các khách hàng khác	8,063,260,808	5,438,508,571
Cộng	28,971,343,129	28,138,380,945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trả trước cho bên thứ ba	4,474,798,830	13,399,374,449
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Cộng đồng Việt Nam	81,484,546	101,984,546
+ Cảng HKQT Nội Bài - CN Tổng CT Cảng HK Việt Nam	-	2,512,443,007
+ Công ty Cổ phần Thiết kế Kiến trúc Thế kỷ	-	3,252,143,468
+ Công ty TNHH Thiết bị Tự động hóa H-H	-	582,810,800
+ Công ty CP Xúc tiến Thương mại Đầu tư Hành tinh số	475,000,000	57,000,000
+ Công ty CP Lilama 69-1	-	259,310,756
+ Công ty CP Hàng không Vietjet	116,548,900	107,650,200
+ Công ty TNHH MTV khai thác điểm đỗ xe HN	139,490,909	217,790,909
+ Công ty TNHH In quảng cáo Tâm Việt	129,250,000	116,552,700
+ Công ty CP Kiến trúc xây dựng Rubix	112,137,000	-
+ Các khoản trả trước khác	3,420,887,475	6,191,688,063
Cộng	4,474,798,830	13,399,374,449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.4 Phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	564,817,579	1,998,774,253
Ký cược, ký quỹ	15,833,000	15,833,000
Phải thu ngắn hạn khác	3,437,281,304	3,142,812,720
+ <i>Phải thu DFS</i>	-	256,857,920
+ <i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương</i>	2,860,777,218	1,280,768,854
+ <i>Tạm tính lãi tiền gửi</i>	10,666,667	361,500,000
+ <i>Công ty CP giao nhận hàng hóa Nasco</i>	351,073,475	90,699,140
+ <i>Công ty CP Taxi Nasco</i>	9,648,963	51,810,440
+ <i>Phải thu khác</i>	205,114,981	1,101,176,366
Cộng	4,017,931,883	5,157,419,973
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	286,860,000	286,860,000
Cộng	286,860,000	286,860,000

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Giá gốc hàng tồn kho	5,905,265,130	8,206,170,513
Nguyên liệu, vật liệu	2,317,707,497	2,391,159,879
Công cụ, dụng cụ	517,278,094	546,131,780
Hàng hoá	2,427,633,590	391,602,567
Hàng gửi đi bán	642,645,949	4,877,276,287
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	5,905,265,130	8,206,170,513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	87,804,943,963	24,590,183,083	71,128,615,685	108,000,000	2,989,670,953	186,621,413,684
Mua sắm mới	-	365,090,000		69,545,455	-	434,635,455
XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(164,990,104)	(637,261,013)	(837,761,272)	-	-	(1,640,012,389)
Tăng/ (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	87,639,953,859	24,318,012,070	70,290,854,413	177,545,455	2,989,670,953	185,416,036,750
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	16,990,786,055	12,900,734,262	43,202,390,415	37,741,935	1,035,713,089	74,167,365,756
Trích khấu hao	7,000,384,203	3,640,927,263	4,416,547,662	34,789,589	462,218,319	15,554,867,036
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(164,990,104)	(637,261,013)	(837,761,272)	-	-	(1,640,012,389)
Tăng/ (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	23,826,180,154	15,904,400,512	46,781,176,805	72,531,524	1,497,931,408	88,082,220,403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	70,814,157,908	11,689,448,821	27,926,225,270	70,258,065	1,953,957,864	112,454,047,928
Tại ngày 30/09/2017	63,813,773,705	8,413,611,558	23,509,677,608	105,013,931	1,491,739,545	97,333,816,347

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2017 là 35.772.584.471 VND (tại ngày 01/01/2017 là 35.481.133.306 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	6,330,161,323	6,330,161,323
Mua sắm mới	-	-
XDCBDD hoàn thành	-	-
Nâng cấp	115,200,000	115,200,000
Tăng/ (giảm) khác	(392,223,000)	(392,223,000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 30/09/2017	6,053,138,323	6,053,138,323
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	2,436,353,831	2,436,353,831
Trích khấu hao	975,990,271	975,990,271
Tăng/ (giảm) khác	(392,223,000)	(392,223,000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 30/09/2017	3,020,121,102	3,020,121,102
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	3,893,807,492	3,893,807,492
Tại ngày 30/09/2017	3,033,017,221	3,033,017,221

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:	6,162,525,242	927,692,925
+ Nội thất trụ sở công ty	1,171,678,390	313,041,300
+ Sân đường tường rào	3,923,770,000	-
+ Chi phí chỉnh sửa phần mềm hàng hóa	75,000,000	-
+ Đơn nguyên 2	365,076,852	-
+ Hệ thống phòng cháy	627,000,000	614,651,625
Cộng	6,162,525,242	927,692,925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.9 Chi phí trả trước

	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Tại ngày 30/09/2017
Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí thuê mặt bằng	5,454,545	-	-	5,454,545
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	369,587,760	-	369,587,760	-
Cộng	375,042,305	-	369,587,760	5,454,545
Dài hạn				
Chi phí thuê mặt bằng	-	182,181,818	121,454,544	60,727,274
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	4,291,600,359	463,138,465	2,808,909,553	1,945,829,271
Chi phí trả trước dài hạn khác	413,739,713	300,558,224	496,744,390	217,553,547
Cộng	4,705,340,072	945,878,507	3,427,108,487	2,224,110,092

đến ngày 30/09/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/09/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (iii)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (iii)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	7,974,690,000	7,755,861,967	316,579,730	7,974,690,000	7,755,861,967	218,828,033
Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS)	6,694,690,000	6,694,690,000	-	6,694,690,000	6,694,690,000	
Công ty CP Taxi Nasco (ii)	1,280,000,000	1,061,171,967	316,579,730	1,280,000,000	1,061,171,967	218,828,033
Đầu tư vào công ty con	57,720,000,000	52,786,432,668	4,933,567,332	21,000,000,000	20,467,828,583	532,171,417
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco (i)	57,720,000,000	52,786,432,668	4,933,567,332	21,000,000,000	20,467,828,583	532,171,417
Cộng	65,694,690,000	60,542,294,635	5,250,147,062	28,974,690,000	28,223,690,550	750,999,450

(i): Công ty đầu tư vào Công ty con chiếm tỷ lệ sở hữu 51%, tương đương với số tiền là 25.500.000.000 VND (trong đó, góp vốn bằng tiền mặt là 12.366.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản là 8.634.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản khác là 4.500.000.000 VND). Tỷ lệ vốn thực góp tại ngày 30/06/2017 là 46,15%.

(ii): Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ sở hữu 36%, tương đương với số tiền 3.780.000.000 VND (trong đó, góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác là 2.500.000.000 VND). Tỷ lệ vốn thực góp tại ngày 30/06/2017 là 16%.

(iv): Khoản dự phòng tại ngày 30/09/2017 được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả bên liên quan	193,932,167	1,267,938,557
+ Công ty CP In Hàng không	75,000,000	85,205,000
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	689,175,977
+ Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	110,325,547	13,392,180
+ Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	474,650,000
+ Công ty TNHH MTV DV Mặt đất SB VN - CN Nội Bài	8,606,620	5,515,400
+ Chi nhánh TCT HK Việt Nam KV miền Bắc	-	-
Phải trả người bán bên thứ ba	35,595,339,410	39,731,836,042
+ Cảng HK Quốc tế Nội Bài - CN TCT Cảng HK VN	9,873,978,547	3,676,472,338
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	7,833,005,075	8,830,813,970
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	4,687,575,175	3,487,363,649
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Đức	1,012,826,366	901,723,920
+ Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	274,487,116	3,968,029,118
+ Công ty TNHH MTV 319.2	1,575,321,832	2,122,410,172
+ Công ty TNHH MTV Việt Thành	295,593,767	933,323,405
+ Phải trả IPP	1,456,664,453	1,599,012,818
+ Phải trả khách hàng khác	8,585,887,080	14,212,686,652
Cộng	35,789,271,577	40,999,774,599

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phí nhượng quyền kinh doanh	319,824,134	-
Chi phí trang phục bảo hộ lao động	1,676,750,000	-
An toàn hàng không	-	410,363,194
Chi phí kiểm toán	581,818,180	776,818,180
Chi phí khác	1,547,500,000	1,908,749,406
+ Chi phí chăm sóc khách hàng	547,500,000	-
+ Chi phí quảng cáo tiếp thị	1,000,000,000	-
+ Chi phí khác	-	1,908,749,406
Cộng	4,125,892,314	3,095,930,780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017		Số phải nộp/Số phải thu trong kỳ		Tại ngày 30/9/2017	
	VND		VND		VND	
	<u>Số dư</u>		<u>Tăng</u>	<u>Hoàn/khấu trừ</u>	<u>Số dư</u>	
Thuế GTGT được khấu trừ	5,462,491,451		13,631,121,042	11,118,606,467	2,949,976,876	
	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp/khấu trừ</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	6,854,592,177	6,854,592,177	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,628,843	-	107,607,848	285,431,939	428,452,934	-
Thuế thu nhập cá nhân	598,498,228	-	998,460,790	242,726	-	399,719,836
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	613,851,191	613,851,191	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
Cộng	849,127,071	-	8,577,512,006	7,757,118,033	428,452,934	399,719,836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả các bên liên quan	1,558,279,032	2,213,585,975
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,326,029,485	1,966,363,073
+ Thù lao HĐQT & BKS	121,924,000	172,586,001
+ Công ty CP giao nhận hàng hóa Nasco	110,325,547	74,636,901
Phải trả bên thứ ba	1,604,521,184	7,463,188,852
+ Kinh phí công đoàn	321,117,957	99,115,954
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	135,000,000	105,000,000
+ Công ty CP Kiến trúc Thế kỷ	-	3,400,132,477
+ Công ty TNHH nước giải khát Pepsico Suntory VN	224,803,295	-
Phải trả, phải nộp khác	1,244,717,889	3,958,056,375
Cộng	3,162,800,216	9,676,774,827

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2017		Trong kỳ		Tại ngày 30/09/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Công Thương VN chi nhánh Đông Anh	47,107,551,161	47,107,551,161	14,191,576,236	11,344,513,680	49,954,613,717	49,954,613,717
Trong đó:						
Nợ đến hạn	10,310,766,676	10,310,766,676	1,670,602,923	9,673,910,757	2,307,458,842	2,307,458,842
Vay dài hạn	36,796,784,485	36,796,784,485	12,520,973,313	1,670,602,923	47,647,154,875	47,647,154,875
Cộng	47,107,551,161	47,107,551,161	14,191,576,236	11,344,513,680	49,954,613,717	49,954,613,717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	83,157,640,000	(2,820,000)	30,572,832,394	3,969,213,452	24,866,939,062	142,563,804,908
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	27,519,666,807	27,519,666,807
Tặng khác	-	-	2,480,851,812	-	-	2,480,851,812
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	(18,294,680,800)	(18,294,680,800)
Chia các quỹ	-	-	-	-	(5,435,818,575)	(5,435,818,575)
Giảm khác	-	-	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Tại ngày 30/09/2016	83,157,640,000	(2,820,000)	33,053,684,206	3,969,213,452	28,356,106,494	148,533,824,152
Tại ngày 01/01/2017	83,157,640,000	(2,820,000)	33,053,684,206	3,969,213,452	37,289,452,746	157,467,170,404
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	17,110,145,680	17,110,145,680
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(25,777,994,200)	(25,777,994,200)
Chia các quỹ	-	-	-	-	(5,498,639,573)	(5,498,639,573)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	83,157,640,000	(2,820,000)	33,053,684,206	3,969,213,452	22,822,964,653	143,000,682,311

(i) Trong kỳ, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết số 56/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 25/4/2017 với số tiền là 25.777.994.200 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp	
			Tại ngày 30/09/2017	
	VND	%	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Vốn góp của Tổng công ty	42,411,600,000	51	4,241,160	42,411,600,000
Vốn góp đối tượng khác	40,746,040,000	49	4,074,604	40,746,040,000
Cộng	83,157,640,000	100	8,315,764	83,157,640,000

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,315,764	8,315,764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,315,764	8,315,764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8,315,764	8,315,764
Số lượng cổ phiếu được mua lại	282	282
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,315,764	8,315,764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8,315,764	8,315,764
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	27,432,652,841	39,964,813,714
+ Công ty TNHH DFS (Việt Nam) - Kho A	10,714,035,193	17,352,824,680
+ Công ty TNHH DEF (Việt Nam) - Kho B	14,733,060,817	18,629,286,396
+ Công ty khác	1,985,556,830	3,982,702,639
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	633,087,400	633,087,400
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	314,270.65	119,079.86

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Doanh thu bán hàng	98,304,372,281	297,383,958,478	322,022,311,728
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	15,794,176,148	44,615,863,485	62,765,583,616
Doanh thu bán hàng miễn thuế	24,668,461,981	80,923,406,014	93,685,357,823
Doanh thu bán hàng hóa	5,862,198,289	23,136,525,586	32,402,678,139
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	51,554,459,498	147,656,800,094	132,933,049,873
Doanh thu khác	425,076,365	1,051,363,299	235,642,277
Các khoản giảm trừ doanh thu	(178,938,057)	(529,750,958)	(783,649,235)
Chiết khấu hàng bán	(178,938,057)	(529,750,958)	(783,649,235)
Doanh thu thuần	98,125,434,224	296,854,207,520	321,238,662,493

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7,558,201,815	21,310,448,340	36,692,091,798
Giá vốn bán hàng miễn thuế	18,547,882,108	60,435,979,994	70,324,728,941
Giá vốn bán hàng hóa	2,447,272,415	12,114,744,927	18,392,645,295
Giá vốn dịch vụ	18,678,207,771	54,345,516,244	50,608,714,526
Giá vốn khác		-	13,341,928
Cộng	47,231,564,109	148,206,689,505	176,031,522,488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	328,997,879	967,337,586	1,902,543,363
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	7,300,000,000	18,265,894,000	10,965,894,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37,299,872	245,669,040	703,770,063
Cộng	7,666,297,751	19,478,900,626	13,572,207,426

(i) Đây là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

5.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	18,133,990,445	48,642,383,190	52,467,376,055
Chi phí nguyên vật liệu	1,288,271,064	3,539,658,589	3,766,527,202
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1,417,222,073	4,081,984,731	2,133,192,931
Chi phí khấu hao tài sản	3,036,092,639	8,393,474,214	6,956,747,226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,232,651,054	39,549,280,602	36,678,761,789
Chi phí khác bằng tiền	4,782,605,301	10,530,756,475	9,901,478,986
Cộng	40,890,832,576	114,737,537,801	111,904,084,189

5.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	18,133,990,445	48,642,383,190	52,467,376,055
Chi phí nguyên vật liệu	1,288,271,064	3,539,658,589	3,766,527,202
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1,417,222,073	4,081,984,731	2,133,192,931
Chi phí khấu hao tài sản	3,036,092,639	8,393,474,214	6,956,747,226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,232,651,054	39,549,280,602	36,678,761,789
Chi phí khác bằng tiền	4,782,605,301	10,530,756,475	9,901,478,986
Cộng	40,890,832,576	114,737,537,801	111,904,084,189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,973,675,179	10,874,921,201	10,627,518,837
Chi phí vật liệu văn phòng	13,458,920	202,506,482	47,480,302
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	81,985,331	427,932,613	517,729,232
Chi phí khấu hao tài sản	1,664,793,378	4,909,795,641	2,675,052,957
Dự phòng phải thu khó đòi			
Thuế và các khoản lệ phí	360,872,679	826,659,540	164,233,206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	936,633,542	2,951,840,497	2,485,013,212
Chi phí khác bằng tiền	2,969,276,614	7,673,007,404	9,667,072,449
Trong đó:			
Trợ cấp nghỉ việc		234,846,576	2,391,312,291
Chi phí quảng cáo, tiếp thị		1,105,840,909	1,896,497,819
Chi phí giao dịch, đối ngoại		2,388,055,661	1,853,928,545
Chi phí bằng tiền khác		711,532,075	3,525,333,794
Cộng	8,000,695,643	27,866,663,378	26,184,100,195

5.7 Thu nhập khác

	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND	VND
Thu từ bán thanh lý TSCĐ	40,000,000	191,818,182	8,681,516,669
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn		-	4,481,564,066
Thu nhập khác	9,090,909	15,464,535	24,718,606
Cộng	49,090,909	207,282,717	13,187,799,341

5.8 Chi phí khác

	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	2,500,000	16,218,182	457,486,902
Chi phí khác		60,000,000	24,961,127
Cộng	2,500,000	76,218,182	482,448,029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17,217,753,528	31,041,957,873
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận không ưu đãi thuế TNDN</i>	<i>17,217,753,528</i>	<i>31,041,957,873</i>
<i>Lợi nhuận ưu đãi thuế TNDN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	(17,801,910,995)	(10,706,933,997)
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	(17,801,910,995)	(10,706,933,997)
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN (i)	(18,265,894,000)	(10,965,894,000)
Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	-	-
Các khoản khác	463,983,005	258,960,003
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(584,157,467)	20,335,023,876
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	(584,157,467)	20,335,023,876
<i>Thu nhập tính thuế không được ưu đãi</i>	<i>(584,157,467)</i>	<i>20,335,023,876</i>
<i>Thu nhập tính thuế được ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	-	-
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	4,067,004,775
Truy thu thuế TNDN theo quyết định của KTN	107,607,848	416,459,196
CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính	107,607,848	4,483,463,971
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(250,628,843)	1,128,036
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(285,431,939)	(3,828,516,823)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(428,452,934)	656,075,184

(i) Đây là khoản cổ tức được chia trong năm, xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nhân công	23,704,902,608	70,195,845,354	72,261,206,481
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,560,196,809	68,210,451,067	71,791,669,657
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1,499,207,404	4,518,986,233	2,671,221,591
Chi phí khấu hao TSCĐ	578,288,739	16,530,857,307	13,352,451,695
Giá vốn hàng miễn thuế	18,674,882,830	60,195,658,726	69,970,546,483
Thuế phí lệ phí	360,872,679	826,659,540	164,233,206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,169,284,596	42,539,990,347	52,761,422,141
Chi phí khác bằng tiền	11,370,858,012	27,792,442,110	31,146,955,618
Cộng	96,123,092,328	290,810,890,684	314,119,706,872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41,205,541,475	55,001,904,651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32,989,275,012	33,295,800,918
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	6,694,690,000	6,694,690,000
Cộng tài sản tài chính	80,889,506,487	94,992,395,569
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	49,954,613,717	47,107,551,161
Phải trả người bán và phải trả khác	38,952,071,793	50,676,549,426
Chi phí phải trả	4,125,892,314	3,095,930,780
Cộng công nợ tài chính	93,032,577,824	100,880,031,367

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

	Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính lãi suất cố định	5,462,392,288	20,412,538,063
Tài sản tài chính lãi suất thả nổi	40,607,760,788	39,852,231,392
	46,070,153,076	60,264,769,455
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định	49,954,613,717	47,107,551,161
Nợ phải trả tài chính lãi suất thả nổi	-	-
	49,954,613,717	47,107,551,161

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp)

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

		Tại ngày 30/09/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
	Ngoại tệ		
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	314,270.65	119,079.86
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	118,671.57	152,520.97
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	USD	(651,753.70)	(1,468,638.62)
Tài sản/ (Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(218,811)	(1,197,038)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Giám đốc Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty không có rủi ro tín dụng đáng kể nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty, các Công ty thuộc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty liên doanh, liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
TT Khai thác Nội Bài - TCT Hàng không VN	128,985,860,380	108,492,438,461
Công ty TNHH GN hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	19,676,364
Công ty TNHH MTV DV mặt đất sân bay VN-CN NB	6,726,715,510	5,201,409,262
Công ty TNHH MTV DV mặt đất sân bay VN-CNTSN	-	6,881,818
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	2,521,767,786	2,039,846,581
Công ty TNHH MTV DV mặt đất sân bay VN-CN ĐN	-	15,298,000
Chi nhánh TCT Hàng không VN - VPKV MB	527,618,553	566,304,166
Công ty DV HH Nội Bài	1,982,096,139	1,779,002,736
Công ty TNHH kỹ thuật máy bay	190,800,000	381,600,000
Công ty bay dịch vụ hàng không	808,947,526	597,968,993
CN công ty TNHH MTV nhiên liệu HK KVMB	450,348,026	402,605,673
Công ty CP HK Jestar Pacific Airlines	231,387,309	805,804,680
Công ty CP giao nhận hàng hóa Nasco	488,401,510	229,752,004
Cộng	142,913,942,739	120,538,588,738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	616,931,087	556,750,200
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Trung	-	481,043,066
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam	-	4,038,355,219
Công ty Cổ phần In Hàng không	-	-
Công ty Cổ phần DVHH Nội Bài (Handling)	-	131,873,229
Chi nhánh TCT HKVN Khu vực Miền Bắc	-	13,753,544,768
Công CP suất ăn HK Nội Bài	1,229,000,000	843,425,000
Công ty TNHH MTV DV mặt đất sân bay VN-CNNB	312,200,417	35,568,800
Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay VN-CNDN		35,376,477
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	201,656,371	61,591,413
Cộng	2,359,787,875	19,937,528,172

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.10 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.11 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.14 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016



Nguyễn Mạnh Quân
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2017


Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng


Bùi Thị Hào
Người lập